

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MTS

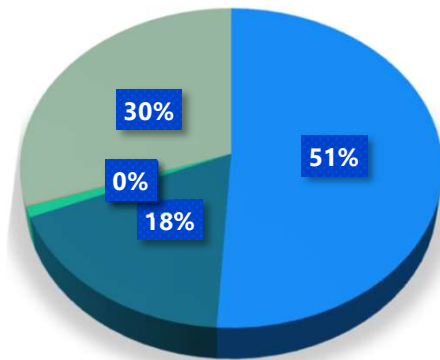
CTCP Vật tư - TKV (UPCOM)

Ngành: Thiết bị, dịch vụ và phân phối dầu khí

Giá	9,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-3.9%	-16.7%

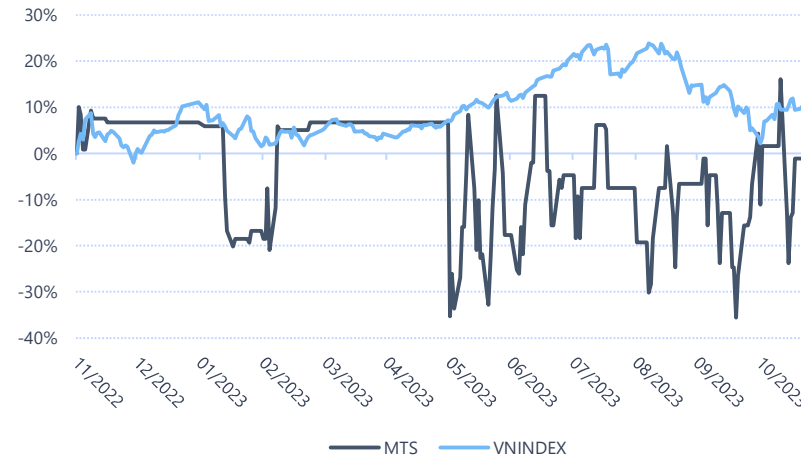
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.41

Cơ cấu cổ đông



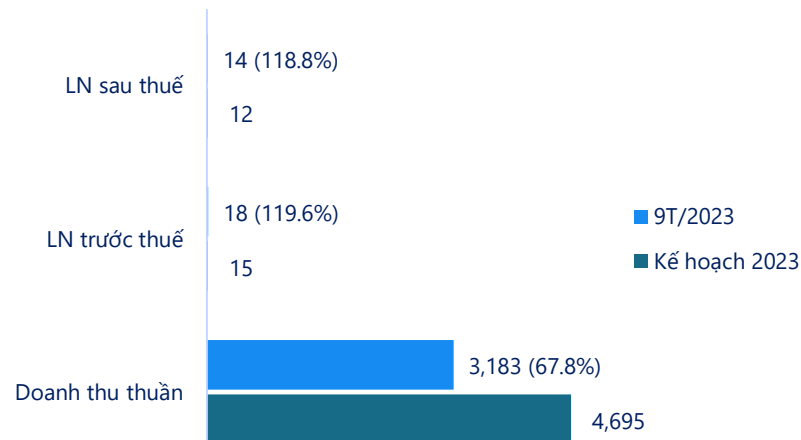
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,092.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 51.9 | +5.0%

Cùng kỳ: ↘ 203.4 | -15.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

3,182.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 873.8 | -21.5%

LN thuần

Q3 2023

10.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.1 | +320.6%

Cùng kỳ: ↗ 10.1 | +2281.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

16.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.2 | -27.4%

LNTT

Q3 2023

10.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.1 | +320.6%

Cùng kỳ: ↗ 10.1 | +2149.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

18.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.7 | -20.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MTS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,092.9	1,296.4	-15.7%	3,182.9	4,056.8	-21.5%
Giá vốn hàng bán	1,023.3	1,259.0	-18.7%	3,044.9	3,882.7	-21.6%
Lợi nhuận gộp	69.6	37.4	86.1%	138.1	174.1	-20.7%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.1	-38.5%	0.1	0.1	0.2%
Chi phí tài chính	2.6	2.3	11.7%	8.6	7.2	20.2%
Chi phí lãi vay	2.6	2.3	10.9%	8.6	7.2	19.5%
Chi phí bán hàng	36.8	18.6	98.2%	71.6	88.8	-19.4%
Chi phí QLDN	19.7	16.1	22.0%	41.6	55.8	-25.3%
LN thuần từ HĐKD	10.6	0.4	2281.8%	16.3	22.5	-27.4%
LN khác	- 0.0	0.0	-247.1%	1.9	0.4	393.7%
LN trước thuế	10.5	0.5	2149.9%	18.2	22.9	-20.4%
Thuế TNDN	2.1	0.1	1376.9%	2.3	3.5	-35.9%
Lợi nhuận sau thuế	8.4	0.3	2488.6%	14.5	18.2	-20.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	8.4	0.3	2488.6%	14.5	18.2	-20.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127.8 -	27.6 -	23.2	47.5	25.7	9.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.0 -	0.1 -	11.9 -	5.1 -	1.0 -	0.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 126.4	22.0	45.2 -	48.7 -	21.0 -	5.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.4 -	5.7	10.0 -	6.4	3.6	3.4

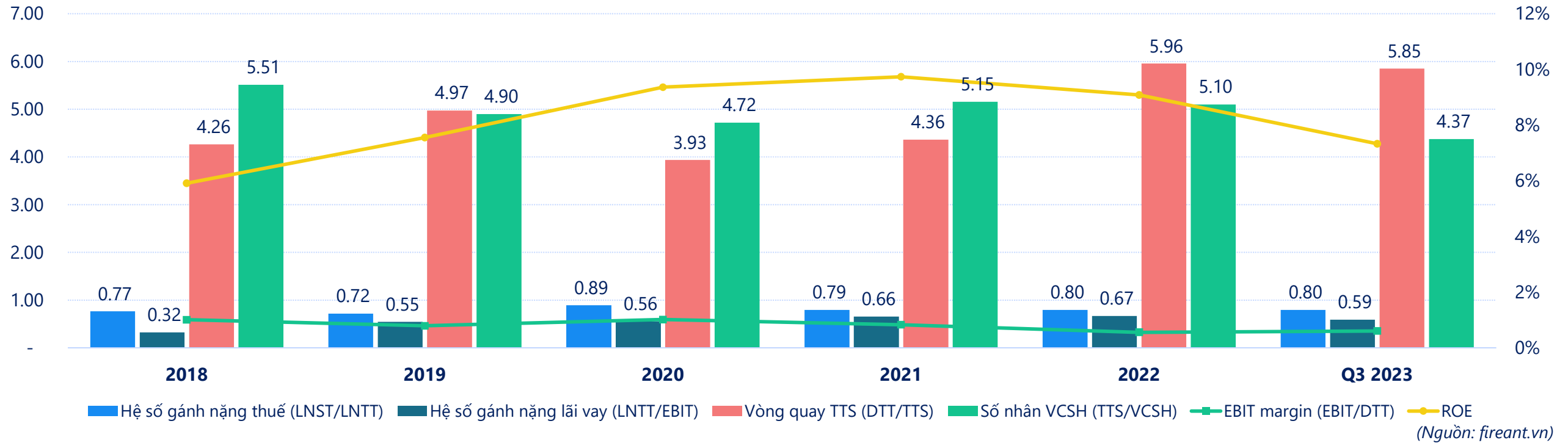
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	560.0	800.2	-30.0%	86.5%
Tiền và tương đương tiền	26.0	25.4	2.4%	4.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	344.4	592.0	-41.8%	53.2%
Hàng tồn kho	186.7	177.5	5.2%	28.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.8	5.3	-46.6%	0.4%
Tài sản dài hạn	87.1	105.6	-17.5%	13.5%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	76.1	95.0	-19.9%	11.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.4	0.1	213.2%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.4	10.3	1.5%	1.6%
Tổng cộng tài sản	647.1	905.8	-28.6%	100.0%
Nợ phải trả	471.9	726.3	-35.0%	72.9%
Nợ ngắn hạn	457.2	705.5	-35.2%	70.7%
Nợ vay ngắn hạn	75.0	134.0	-44.0%	11.6%
Nợ dài hạn	14.7	20.8	-29.1%	2.3%
Nợ vay dài hạn	14.7	20.8	-29.1%	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	175.2	179.5	-2.4%	27.1%
Vốn chủ sở hữu	175.2	179.5	-2.4%	27.1%

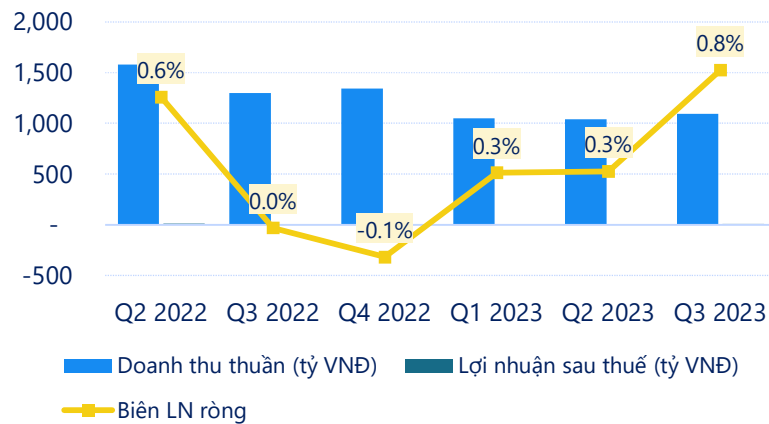
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MTS

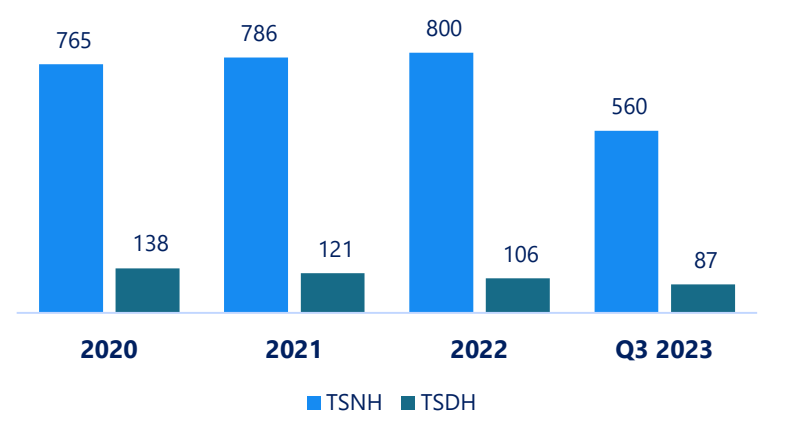
Phân tích Dupont



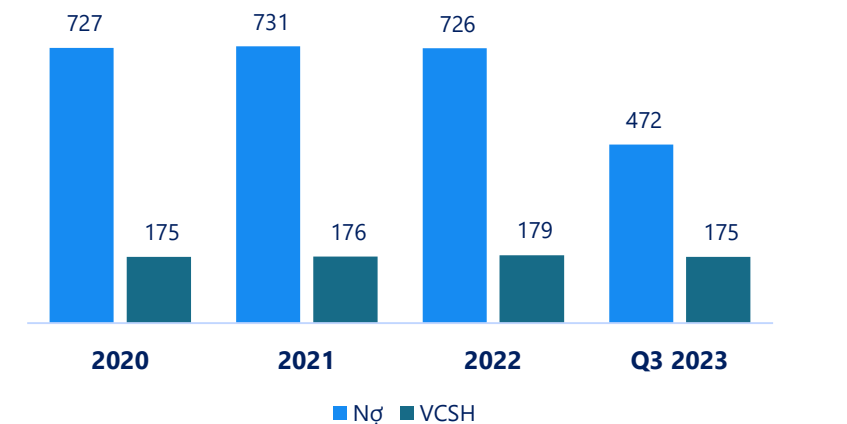
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MTS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.3%	0.5%	0.6%	0.5%	0.4%	0.3%
Biên LNST (TTM)	0.3%	0.3%	0.5%	0.4%	0.3%	0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	1.0%	0.8%	1.0%	0.8%	0.6%	0.6%
ROE (TTM)	5.9%	7.6%	9.4%	9.7%	9.1%	7.3%
ROA (TTM)	1.1%	1.5%	2.0%	1.9%	1.8%	1.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	60.2	49.0	61.0	57.8	37.0	37.2
Số ngày nắm giữ HTK	12.5	12.7	15.6	12.9	11.7	16.2
Số ngày phải trả NCC	39.0	41.5	50.4	43.6	37.6	34.7
Vòng quay TSCĐ	37.7	41.9	31.3	36.4	53.3	56.2
Vòng quay TTS	85.6	73.4	92.8	83.7	61.3	62.4

Thanh khoản

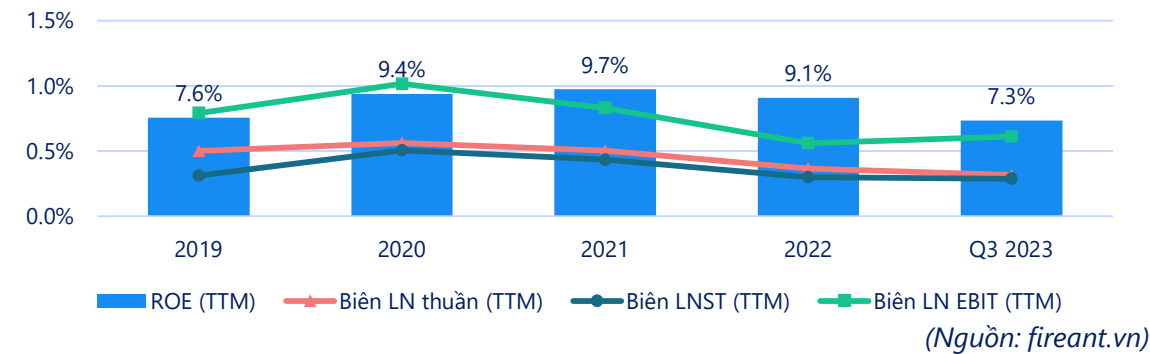
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.2
Khả năng TT nhanh	0.9	0.8	0.9	0.9	0.9	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.5	2.2	2.3	2.9	3.0	2.4

Nhóm chỉ số định giá

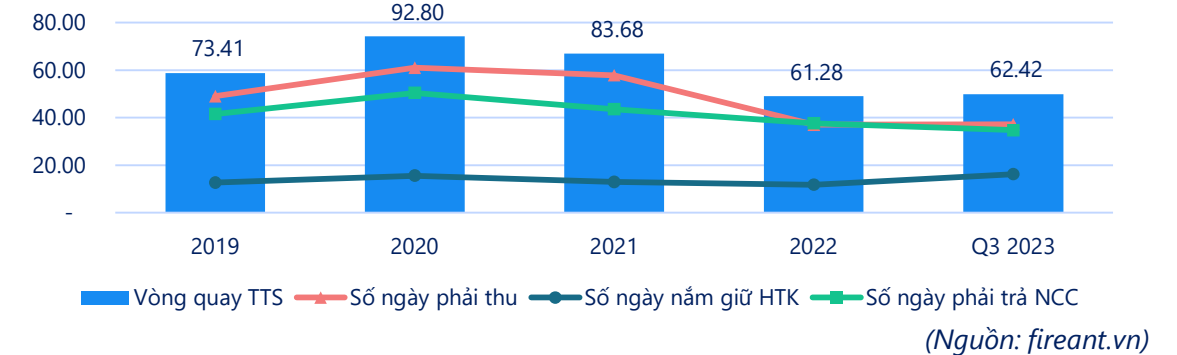
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	670	859	1,083	1,140	1,077	865
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,268	11,456	11,680	11,737	11,966	11,677
P/E	23.4	17.6	13.3	15.0	11.8	11.9
P/B	1.4	1.3	1.2	1.5	1.1	0.9
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0

(Nguồn: fireant.vn)

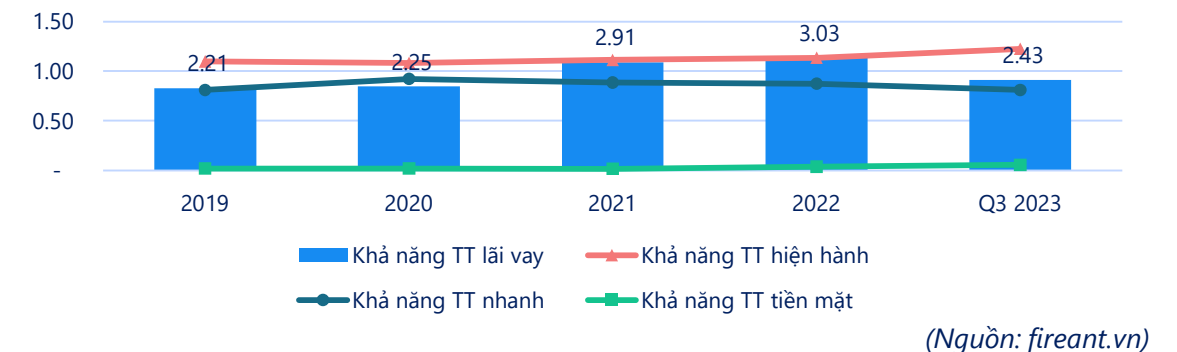
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



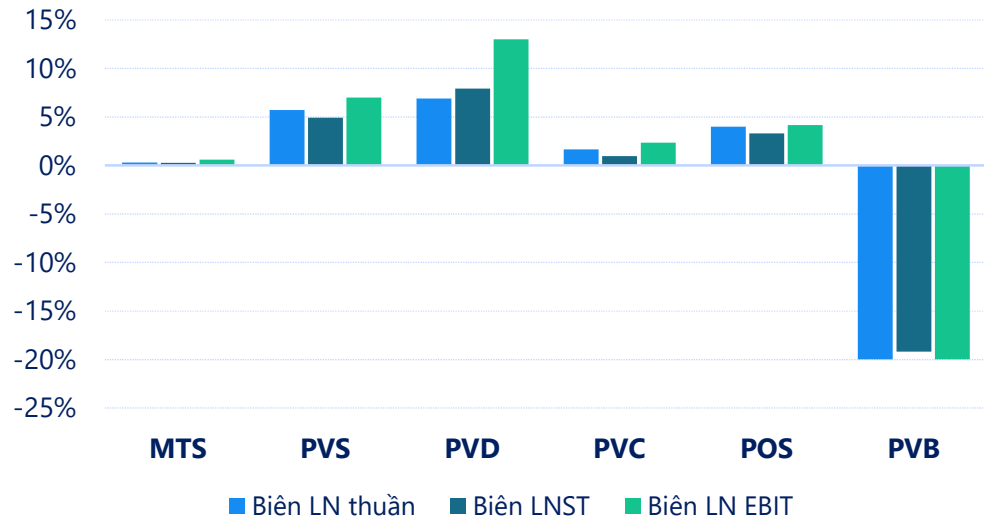
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MTS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MTS	3,182.9	-21.5%	14.5	-20.4%	0.5%	0.4%
PVS	12,591.1	13.6%	606.2	33.6%	4.8%	4.1%
PVD	4,018.2	3.0%	342.7	271.0%	8.5%	-5.1%
PVC	2,211	11.6%	34	222.1%	1.5%	0.5%
POS	1,117	-15.0%	41	97.6%	3.7%	1.6%
PVB	95	289.0%	8	-1806.4%	-8.1%	1.8%

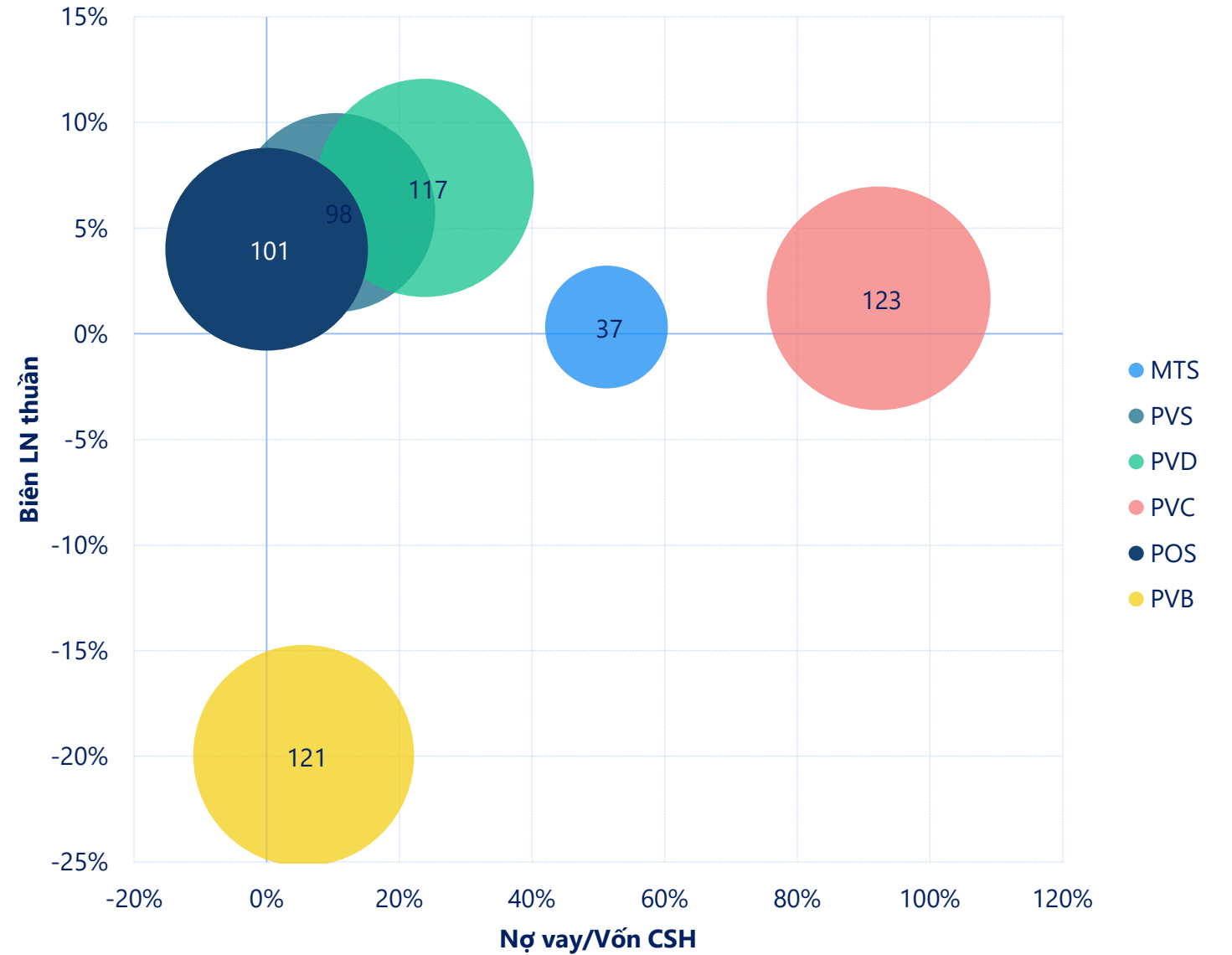
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)